

Bản án số: 21/2019/DS-PT

Ngày: 28/01/2019

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 119/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 886/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T. *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Nghệ A – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Nghệ A thuộc đoàn luật sư tỉnh B T. *Có mặt*

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn Tr1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị A1, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Ấp 3, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T (theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2018). *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn L – Luật sư Văn phòng Luật sư Chiến Ly thuộc đoàn luật sư tỉnh B T. *Có mặt*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp T1 H, xã T1 B1, huyện C M, tỉnh Đ N.

(Bà Lê Thị Ng ủy quyền cho bà Trần Thị A1 theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2018).

3.2. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp A Th, xã T1 Th1, huyện G Tr, tỉnh B T.

(Bà Lê Thị H1 ủy quyền cho bà Trần Thị A1 theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2018).

3.3. Bà Lê Thị X, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L M, huyện G Tr, tỉnh B T. *Vắng mặt*

3.4. Bà Lê Thị A2, sinh năm 1967.

3.5. Ông Lê Hữu T2, sinh năm 1978. *Có mặt*

3.6. Bà Trần Thị D, sinh năm 1972 (Vợ ông Tr1). *Có mặt*

3.7. Chị Lê Thị Mỹ H1, sinh năm 1999 (Con ông Tr1). *Có mặt*

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T.

(Bà Lê Thị A2, ông Lê Hữu T2 cùng ủy quyền cho bà Trần Thị A1 theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2018).

4. Người làm chứng do nguyên đơn yêu cầu Tòa án triệu tập:

- Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm: 1959. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ NDTQ số 9, ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T.

- Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm: 1965. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ NDTQ số 8, ấp 6, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T.

- Ông Nguyễn Văn A3, sinh năm: 1948. *Có mặt*

Địa chỉ: Tổ NDTQ số 15, ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T.

- Ông Trương Văn Rĩ, sinh năm: 1960. *Có mặt*

Địa chỉ: Tổ NDTQ số 16, ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T.

- Ông Lê Văn Ph, sinh năm: 1957. *Có mặt*

Địa chỉ: Ấp 4, xã B1 H2, Quận B2 Ch, Thành phố H3 Ch2 M.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/9/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/5/2018 và tài phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Ph và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ph cùng trình bày:

Vào ngày 01/3/1983, ông Ph có mua một phần đất của ông Lê Văn H3, diện tích khoảng 140m² (ngang 07m, dài 20m) gần đường Tỉnh 885, tại ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T. Khi mua bán cả hai có làm tờ thỏa thuận do ông H3 và con gái của ông H3 là Lê Thị Ng ký tên, có sự chứng kiến của ông Lê Văn D1 và ông Nguyễn Văn H4. Sau khi mua đất, ông Ph cất nhà ở trên phần đất này khoảng 04 năm thì do điều kiện công tác nên ông Ph chuyển về Ch2 B1 sinh sống, căn nhà của ông Ph trên phần đất này vẫn đóng cửa không có ai ở. Sau đó, vì hoàn cảnh gia đình nên ông Ph phải bỏ địa phương đi làm xa không quay về phần đất trên để chăm sóc nhà cửa. Đến năm 1990, ông Ph có quay về phần đất trên thì ông Tr1 đã lấn chiếm toàn bộ phần đất của ông để cất nhà, lúc đó ông H3 đã chết và ông có gửi đơn khiếu nại tại Ủy ban nhân dân xã B1 Th, huyện G Tr. Đến năm 1995, Ủy ban nhân dân xã B1 Th mới giải quyết, kết quả giải quyết buộc ông Tr1 phải dỡ nhà nhưng ông Tr1 không đồng ý nên chuyển hồ sơ đến thanh tra huyện G Tr nhưng hồ sơ bị thất lạc, hiện Ủy ban nhân dân xã B1 Th cũng không còn lưu giữ. Năm 2004, ông tiếp tục khởi kiện tại Tòa án, sau đó ông rút đơn khởi kiện và khởi kiện lại từ năm 2014 cho đến nay. Nay ông Ph yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn Tr1 có trách nhiệm trả lại cho ông phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 144,1 m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr.

Ông Ph thống nhất với kết quả đo đạc ngày 23/9/2016 và kết quả định giá tài sản ngày 23/9/2016 làm căn cứ giải quyết vụ án.

Theo bản khai, quá trình xét xử bị đơn ông Lê Văn Tr1, người đại diện theo ủy quyền của ông Tr1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tr1 cùng trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông Ph tranh chấp là của ông Trần Văn A4, bà Võ Thị T3 là ông bà ngoại của ông cho mẹ ông là Trần Thị A5 từ năm 1977. Phần đất này ông bà ngoại ông đã mua của bà Cả T4, khi mua không rõ có làm giấy tờ hay không nhưng mẹ ông đã ở trên phần đất này từ trước năm 1977, đến khi ông bà ngoại ông cho đất xong thì mẹ ông mới cất nhà kiên cố hơn. Mẹ ông và các anh chị em của ông đã ở trên phần đất này từ năm 1977, còn cha ông là Lê Văn H3 ở tại một phần đất khác là đất của ông bà nội ông, cũng tại xã B1 Th, tức là thời điểm này cha mẹ ông đã không còn chung sống với nhau. Một thời gian sau, không nhớ cụ thể năm nào, mẹ ông có cho ông Nguyễn Văn Ph ở nhờ một phần đất nhỏ trên tổng diện tích đất của mẹ ông để cất nhà buôn bán trong thời gian 03 năm, khi cho ở nhờ không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận miệng và cũng không thu tiền. Hết thời gian 03 năm, ông Ph không đồng ý di dời nên mẹ ông có gửi đơn tranh chấp tại chính quyền ấp và chính quyền xã B1 Th, sau đó ông Ph mới dỡ nhà đi. Năm 1998, mẹ ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất trên. Năm 2004, mẹ ông chết. Đến năm 2009, ông xây dựng nhà kiên cố trên phần đất này. Theo như

“giấy nhượng đất thổ cư” mà ông Ph cung cấp thì ông hoàn toàn không biết và cũng không biết chữ ký trong tờ giấy trên có phải của ông Lê Văn H3 hay không. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của ông Ph thì ông không đồng ý, vì phần đất mà ông Ph tranh chấp là tài sản riêng của ông bà ngoại ông cho mẹ ông, không phải là tài sản của ông Lê Văn H3 nên ông H3 không có quyền bán cho ông Ph.

Ông Tr1 thống nhất với kết quả đo đạc ngày 23/9/2016 và kết quả định giá tài sản ngày 23/9/2016 làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai, tờ tường trình ngày 20/11/2017 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Lê Thị Ng có ý kiến trình bày:

Bà là con của ông Lê Văn H3. Ông H3 có 06 người con gồm Lê Thị H, Lê Thị Ng, Lê Thị A1, Lê Thị X, Lê Văn T2 và Lê Văn Tr1. Năm 1983, bà đã có gia đình nên không còn chung sống cùng với ông H3, thời điểm đó ông H3 sống ở bên nội của bà, còn mẹ bà là Trần Thị A5 và các con của ông H3 thì sống tại phần đất mà ông Ph đang tranh chấp. Về nguồn gốc đất thì do ông bà ngoại của bà mua, sau đó cho mẹ bà sử dụng. Sau khi được bà ngoại của bà cho đất, cha bà chỉ ở trên đất một thời gian sau đó về nhà ông bà nội của bà sinh sống. Về thời gian diễn ra sự việc này bà không nhớ cụ thể, chỉ nhớ là trước năm 1983.

Theo như lời ông Ph trình bày thì vào ngày 01/3/1983, ông Ph có mua một phần đất của ông H3 có diện tích khoảng 140m² gần đường tỉnh 885, tọa lạc tại ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr thì việc này bà không biết và cũng không biết ông Ph là ai. Việc ông Ph có ở trên đất tranh chấp này hay không thì bà cũng không biết vì bà lập gia đình đi xa từ năm 1983. Ông Nguyễn Văn Ph cho rằng bà ký tên vào giấy sang nhượng do ông Ph đưa ra nhưng thực tế bà không có ký tên và cũng không hay biết gì việc ông H3 bán đất cho ông Ph.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G Tr đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 119/2018/DS-ST ngày 09/10/ 2018 của Tòa án nhân dân huyện G Tr, tỉnh B T đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 12, Điều 27 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, *Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ph về việc yêu cầu ông Lê Văn Tr1 phải có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 144,1m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 19/10/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 22/10/2018, ông Ph kháng cáo bổ sung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Ph, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ph yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông Ph, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của ông Ph, buộc hộ ông Tr1 trả lại cho ông Ph phần đất có diện tích 144,1m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T. Ông Ph sẽ bồi hoàn giá trị căn nhà mà hộ ông Tr1 đã xây cất trên đất tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G Tr.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông Nguyễn Văn Ph đối với hộ ông Lê Văn Tr1 là có căn cứ, ông Ph kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B T tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về nguồn gốc đất:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph tranh chấp với bị đơn ông Lê Văn Tr1 phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 144,1m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vào ngày 12/5/1998, Ủy ban nhân dân huyện G Tr đã cấp quyền sử dụng phần đất này cho bà Trần Thị A5 (mẹ của ông Tr1). Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A5 thì phía ông Ph không có khiếu nại gì. Từ khi bà A5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng như trong quá trình tố tụng tại Tòa án, phía ông Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà A5. Điều này thể hiện ông Ph thừa nhận phần đất này có nguồn gốc là của bà Trần Thị A5. Đồng thời, tại Văn bản số 196/UBND-KT ngày 14/8/2015 của Ủy ban nhân dân xã B1 Th xác nhận: *“theo sổ mục kê năm 2000 thì thửa đất số 28, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr do ông Lê Văn Tr1 đứng ra đăng ký tại địa phương”*.

Ông Ph cho rằng ông mua đất của ông Lê Văn H3 (cha ông Tr1) sau khi mua đất này của ông Lê Văn H3, ông có cất nhà ở trên đất được 04 năm. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất ông không đăng ký kê khai nên không có cơ sở xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông. Ông Ph cho rằng ông có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã B1 Th để được giải quyết việc tranh chấp đất nhưng kết quả giải quyết cùng toàn bộ hồ sơ khiếu nại của ông đã bị thất lạc mất là không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận.

[2] Xét “Giấy sang nhượng đất thổ cư” lập ngày 01/3/1983

Qua xem xét về hình thức, giấy tay này không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với chữ ký của các bên, đồng thời, bà Ng cũng không thừa nhận có ký tên vào “Giấy sang nhượng đất thổ cư” này. Do ông H3 đã chết nên không lấy được ý kiến của ông H3. Ông Ph, ông Tr1 cũng không có yêu cầu giám định chữ ký của ông H3 và bà Ng trong “Giấy sang nhượng đất thổ cư”, vì vậy không có cơ sở khẳng định ông H3 và bà Ng có ký tên vào loại tài liệu này.

Về nội dung của “Giấy sang nhượng đất thổ cư” lập ngày 01/3/1983 cũng không thể hiện về nguồn gốc đất cũng như ý kiến của bà A5 (vợ ông H3), đồng thời, tại thời điểm này Nhà nước cũng không cho phép người dân thực hiện việc mua bán, chuyển nhượng đất với mọi hình thức. Do đó, ông Nguyễn Văn Ph không có chứng cứ về việc mua đất hợp pháp của ông Lê Văn H3.

[3] Xét lời trình bày của những người làm chứng:

Ông Nguyễn Văn A5, ông Trương Văn R cũng chỉ xác định được là có thấy ông Ph về cất nhà ở trên đất tranh chấp là phù hợp với sự thừa nhận của bị đơn về nội dung bà Trần Thị A5 có cho ông Nguyễn Văn Ph cất nhà ở nhờ trên đất, những người này trình bày chỉ thấy “Giấy sang nhượng đất thổ cư” do ông Ph đưa ra chứ không chứng kiến trực tiếp việc hai bên làm giấy.

Đối với giấy xác nhận làm chứng ngày 03/9/2003 của 12 hộ dân ở ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr có xác nhận của Trưởng ấp là ông Bùi Văn D2 với nội dung “...sau khi mua đất thổ cư của ông Lê Văn H3 có cất nhà trên đất ấy khoảng mấy năm vì hoàn cảnh gia đình vợ ông bị bệnh nặng qua đời ông Ph đi làm ăn xa kiếm sống. Bây giờ trở về thì thổ cư đã bị lấn chiếm...” tuy nhiên những người này cũng không nói rõ hai bên mua bán đất ra sao, do đó không đủ cơ sở khẳng định ông Lê Văn H3 chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn Ph vào ngày 01/3/1983.

Đối với việc người làm chứng do ông Ph tự triệu tập là ông Lê Văn Ph2, tuy ông Ph2 khẳng định có viết thay giấy sang nhượng đất thổ cư nhưng cũng chưa đủ căn cứ để xác định ông Hai chuyển nhượng đất thổ cư cho ông Ph vào ngày 01/3/1983.

[4] Về căn nhà của ông Ph cất trên đất tranh chấp.

Các đương sự đều thừa nhận căn nhà của ông Ph xây cất đã bị sập hoàn toàn. Căn nhà hiện tại tọa lạc trên đất tranh chấp là nhà của hộ ông Lê Văn Tr1. Quá trình hộ ông Tr1 xây cất nhà, qua hai lần xây cất, phía ông Ph cũng đều không có ngăn cản.

[5] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Ph với những chứng cứ đưa ra là không phù hợp với việc đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[[6] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn Tr1 cùng với những chứng cứ đưa ra là phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] QuaA điểm đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B T tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của ông Ph là có căn cứ, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph là không có cơ sở nên không chấp nhận, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 119/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G Tr, tỉnh B T.

[5] Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn Ph phải chịu chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ cấp đất với số tiền là 1.242.000 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Ông Ph đã nộp xong.

Ông Lê Văn Tr1 phải chịu chi phí cho việc thành lập đoàn hỗ trợ việc đo đạc định giá với số tiền là 1.610.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười nghìn đồng). Do ông Nguyễn Văn Ph đã nộp tạm ứng số tiền này nên buộc ông Lê Văn Tr1 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn Ph số tiền 1.610.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ph không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tuy nhiên, ông Ph thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Ph số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.400.000 đồng (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003618 ngày 09/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G Tr, tỉnh B T.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Ph là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 428, Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ph.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 119/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G Tr, tỉnh B T.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ph về việc yêu cầu ông Lê Văn Tr1 phải có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 144,1m² thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp 5, xã B1 Th, huyện G Tr, tỉnh B T.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn Ph phải chịu chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ cấp đất với số tiền là 1.242.000 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Ông Ph đã nộp xong.

Ông Lê Văn Tr1 phải chịu chi phí cho việc thành lập đoàn hỗ trợ việc đo đạc định giá với số tiền là 1.610.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười nghìn đồng). Do ông Nguyễn Văn Ph đã nộp tạm ứng số tiền này nên buộc ông Lê Văn Tr1 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn Ph số tiền 1.610.000 đồng (Một triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Ph được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Ph số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.400.000 đồng (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003618 ngày 09/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G Tr, tỉnh B T.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Ph được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.T.
- TAD huyện G Tr.
- Chi cục THADS huyện G Tr.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng, Phòng KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Ngọt